

Số: 51 /QĐ- THCSTB

Yên Sơn, ngày 03 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện ngân sách 3 tháng năm 2026 của trường THCS Tân Bình

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Xét đề nghị của các tổ chức trong nhà trường, bộ phận tài vụ và các bộ phận của trường THCS Tân Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách 3 tháng năm 2026 của trường THCS Tân Bình (theo biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các tổ chức trong nhà trường , bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KT-HT;
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
Phạm Thị Hương

Yên Sơn, ngày 03 tháng 4 năm 2026.

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

Đơn vị trường THCS Tân Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 3 tháng của đơn vị như sau:

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3 tháng /năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 3 tháng năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	#DIV/0!	0,0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	#DIV/0!	0,0
1	Học phí	0	0	#DIV/0!	0,0
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	757.000	150.331	19,859	0,0
1	Chi sự nghiệp giáo dục	757.000	150.331	19,859	0,0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	757.000	150.330,584	19,859	0,0
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.882.000			
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.344.000	1.400.325,144	24,119	79,6
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.344.000	1.400.325,144	24,119	79,6
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.806.000	1.400.325,144	24,119	85,2
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.538.000	0	0	0,0



Thủ trưởng đơn vị

Phạm Thị Hương

Đơn vị: Trường THCS Tân Bình



BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH 3 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng năm 2026)

ĐVT: 1000 đ

UBND PHƯỜNG YÊN SƠN
TRƯỜNG THCS TÂN BÌNH

BẢNG THUYẾT MINH THU-CHI NGÂN SÁCH 12 THÁNG NĂM 2025
(Kèm theo công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 12 tháng năm 2025)

ĐVT: 1000 đ

Mục	Nội dung	
A	Nguồn học phí	150.330,584
6000	Tiền lương	0
	6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	0
	6003-Lương hợp đồng theo chế độ	0
6050	Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0
	6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0
6100	Các khoản phụ cấp	0
	6101-Phụ cấp chức vụ	0
	6113-Phụ cấp trách nhiệm	0
	6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK	0
6300	BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ	0
	6301-BHXH	0
6250	Phúc lợi tập thể	0
	6299-Chi khác	0
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	0
	6501- Thanh toán tiền điện	0
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	0
	6505- Thanh toán phương tiện theo chế độ	0
6550	Vật tư văn phòng	0
	6551- Văn phòng phẩm	0
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	
6650	Hội nghị	0
	6557- Các khoản thuê mướn khác	0
6700	Công tác phí	0
	6702-Phụ cấp công tác phí	0
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	0
	6704 -Khoản công tác phí	0
6750	Chi phí thuê mướn	5.000
	6757- Thuê lao động trong nước	5.000
	6799-Chi phí thuê mướn khác	0,0

6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	3.490,884
	<i>6912- Các thiết bị công nghệ thông tin</i>	<i>3.490,884</i>
	<i>6913- Tài sản và thiết bị văn phòng</i>	<i>0,00</i>
	<i>6921- Đường điện, đường cấp thoát nước</i>	<i>0,00</i>
	<i>6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở</i>	<i>0</i>
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	46.067,2
	<i>7001- Chi mua hàng hóa vật tư</i>	<i>324</i>
	<i>7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành</i>	<i>0,00</i>
	<i>7049- Chi khác</i>	<i>45.743,2</i>
7750	Chi khác	0
	<i>7756- Chi các khoản phí và lệ phí</i>	<i>0</i>
7900	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.673
	<i>7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn</i>	<i>4.672,5</i>
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ chế quy định	91.100
	<i>7951- Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập</i>	<i>6.900</i>
	<i>7903- Chi lập Quỹ phúc lợi</i>	<i>84.200</i>
B	Kinh phí giao quyền tự chủ	1.400.325,144
I	Chi lương phụ cấp lương + thanh toán cá nhân	1.348.972,329
6000	Tiền lương	692.342,502
	<i>6001-Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt</i>	<i>692.342,502</i>
	<i>6003 Lương hợp đồng theo chế độ</i>	<i>0,000</i>
6050	Trả công cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	61.373,637
	<i>6051-Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	<i>61.373,637</i>
6100	Các khoản phụ cấp	395.641,705
	<i>6101-Phụ cấp chức vụ</i>	<i>10.530,150</i>
	<i>6112-Phụ cấp ưu đãi nghề</i>	<i>216.061,600</i>
	<i>6113-Phụ cấp trách nhiệm</i>	<i>13.530</i>
	<i>6115-Phụ cấp thâm niên nghề, VK</i>	<i>149.342,355</i>
	<i>6149-Phụ cấp khác</i>	<i>6.177,600</i>
6200	Tiền thưởng	0
	<i>6201-Thưởng thường xuyên</i>	<i>0</i>
	<i>6202 -Thưởng đột xuất</i>	<i>0</i>
6250	Phúc lợi tập thể	0
	<i>6299-Chi khác</i>	<i>0</i>
6300	BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ	199.614,485
	<i>6301-BHXH</i>	<i>162.476,907</i>
	<i>6302-BHYT</i>	<i>27.853,183</i>
	<i>6304-BHTN</i>	<i>9.284,395</i>
II	Chi nghiệp vụ và hoạt động thường xuyên	51.352,8

6250	Phúc lợi tập thể	0
	6254-Tiền y tế trong các đơn vị	0
	6299-Chi khác	0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0
	6449-Chi khác	0
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	16.480,205
	6501- Thanh toán tiền điện	12.034,673
	6502- Thanh toán tiền nước	4.445,532
	6504- Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	0
	6505- Thanh toán phương tiện theo chế độ	0
6550	Vật tư văn phòng	0,000
	6551- Văn phòng phẩm	0,0
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0,000
	6553- khoản văn phòng phẩm	0
	6599- Vật tư văn phòng khác	0,000
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	1.755,000
	6601- Cước phí điện thoại, thuê bao đường điện thoại, fax	0
	6605- Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp TH; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	1.755
	6606- Tuyên truyền, quảng cáo	0,000
6700	Công tác phí	0,000
	6701- Tiền vé máy bay, tàu, xe	
	6702-Phụ cấp công tác phí	0
	6703-Tiền thuê phòng ngủ	0
	6704 -Khoản công tác phí	0
6750	Chi phí thuê mướn	13.000
	6751- Thuê phương tiện vận chuyển	3.000
	6757- Thuê lao động trong nước	10.000
	6758- Thuê đào tạo lại cán bộ	0
	6799-Chi phí thuê mướn khác	0
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0
	6912- Thiết bị tin học	0
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	0
	6921- Đường điện, cấp thoát nước	0
	6949- Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở	0
6950	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	0
	6954- Tài sản và thiết bị chuyên dụng	0
	6955- Tài sản và thiết bị văn phòng	0
	6999- Tài sản và thiết bị khác	0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	693,610
	7001- Chi mua hàng hóa vật tư	693,610
	7004- Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0

	7012- Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0
	7049- Chi khác	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0
	7053- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0
7750	Chi khác	11.000
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	11.000
	7761- Chi tiếp khách	0
	7799- Chi các khoản khác	0
7850	Chi phụ cấp cấp ủy	8.424
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.424
7900	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0
	7903- Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	0
	7949- Chi khác	0
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp khoán chi và đơn vị có thu	0
	7952- Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị	0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0
	8049- Chi hỗ trợ khác	0
C	Kinh phí không giao quyền tự chủ	0,0
6100	Phụ cấp lương	0,0
	6112- Phụ ưu đãi nghề	0,0
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0
	6151- Học bổng học sinh khuyết tật	0
	6157- hỗ trợ chi phí học tập	0
6550	Vật tư văn phòng	0,000
	6552- Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	0,0
6750	Chi phí thuê mướn	0
	6799- Chi phí thuê mướn khác	0
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0
	6913- Tài sản và thiết bị văn phòng	0
7050	Mua sắm tài sản vô hình	0
	7053- Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0
7750	Chi khác	0,0
	7756- Chi các khoản phí và lệ phí	0
	7766- Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	0,0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0
	8006- Chi tình giản biên chế	0
		1.550.656